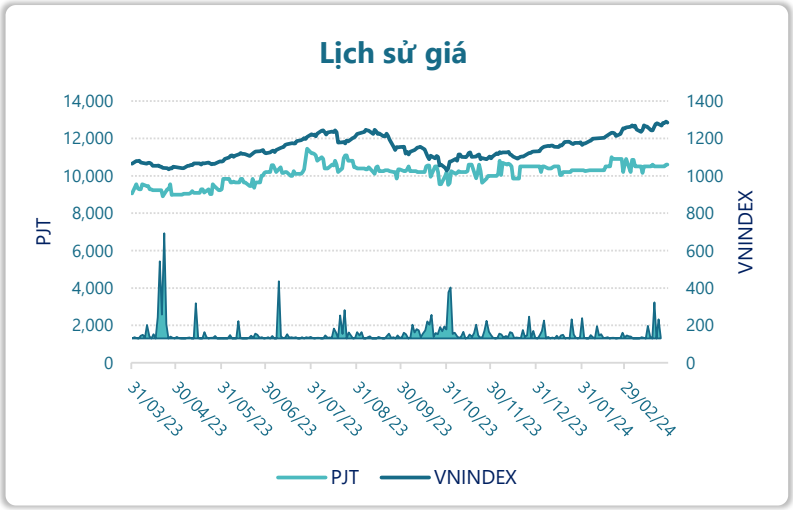
FireAnt

CTCP Vận tải Xăng dầu Đường Thủy Petrolimex (HSX: PJT)



Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**10,600**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,450
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,902
SL cổ phiếu LH	23,040,717
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,386
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	244
P/E	13.3
EPS	797

DT thuần

Q1/24

189

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 27.0| 17.0%

YoY: ▲ 1.00| 0.8%

LN sau thuế

Q1/24

6.44

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 9.13| 339%

YoY: ▲ 0.49| 8.2%

Tỷ suất lãi EBIT

2023

4.8%

+/- YoY: ▼ 0.5%

DT thuần

2023

707

tỷ VNĐ

YoY: ▼115| -14.0%

LN sau thuế

2023

18.5

tỷ VNĐ

YoY: ▼4.50| -19.4%

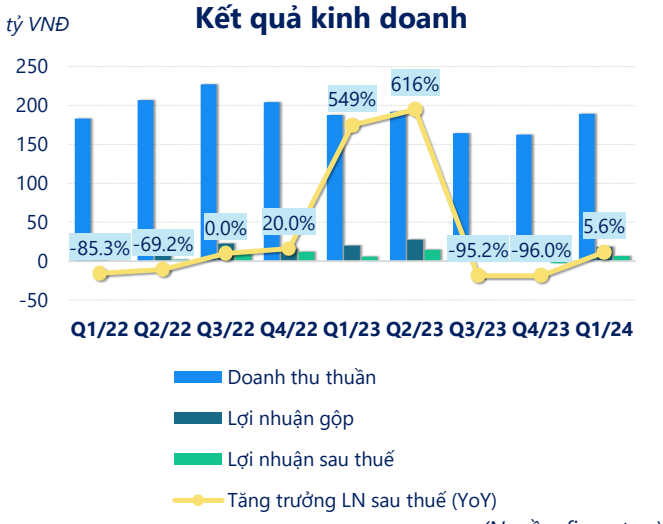
ROE

2023

6.2%

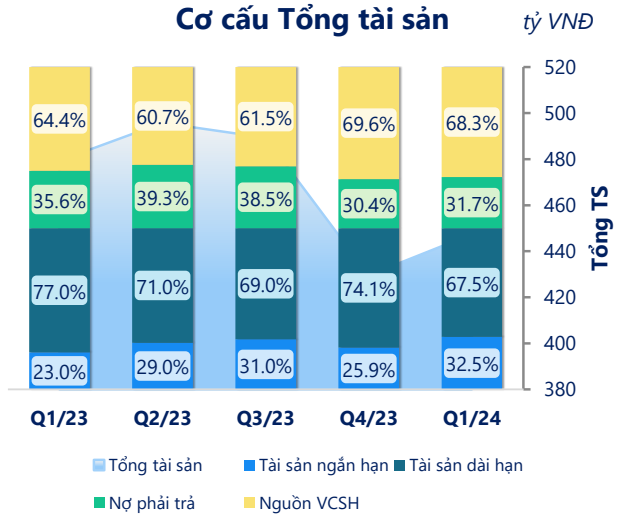
+/- YoY: ▼ 1.5%

Kết quả kinh doanh



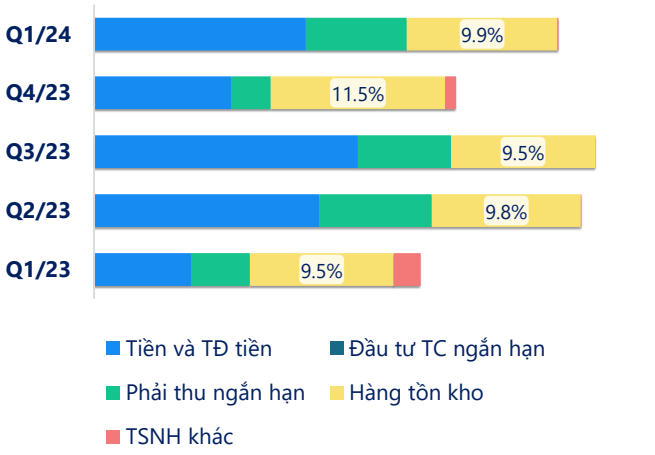
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



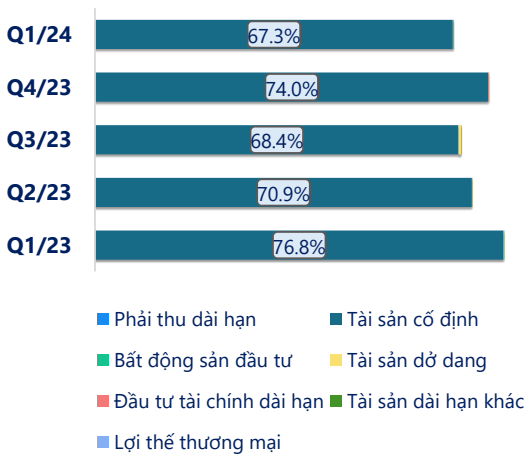
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



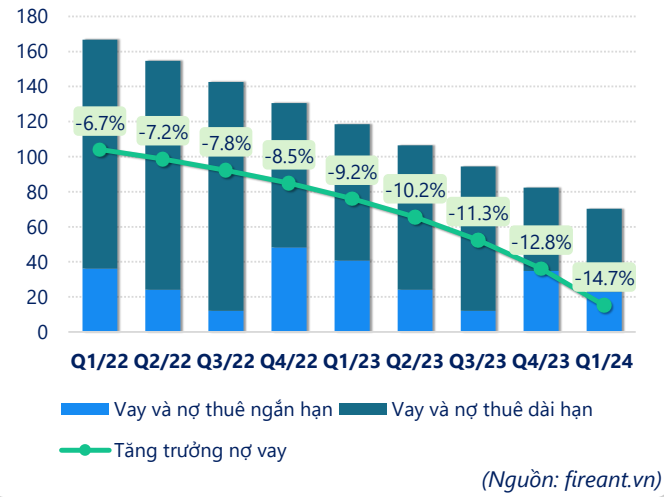
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



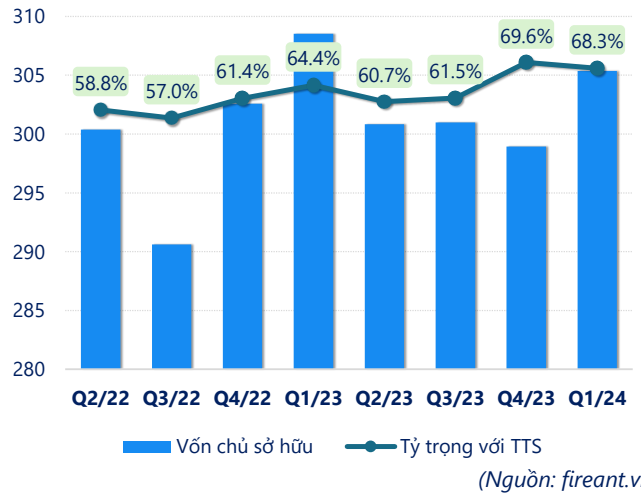
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



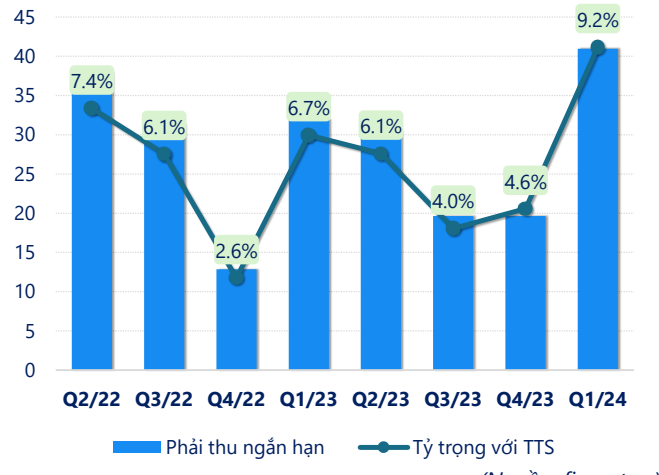
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



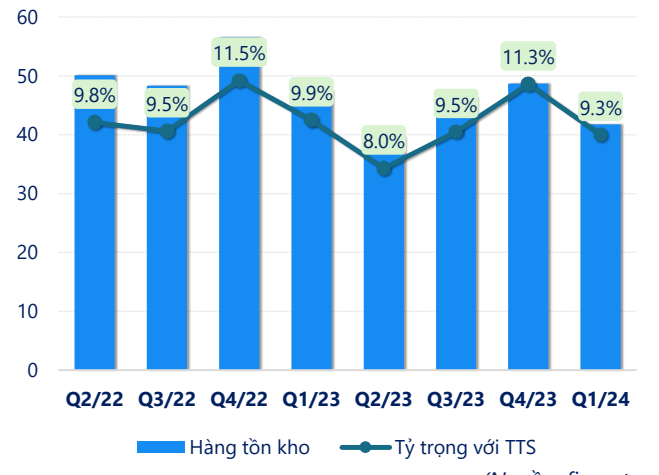
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



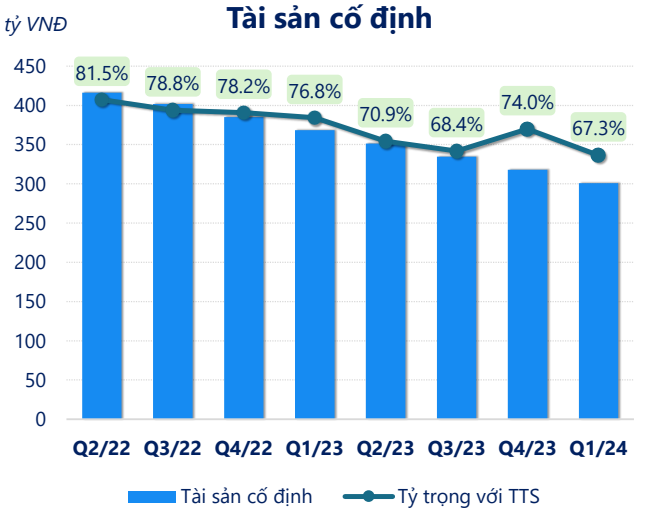
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



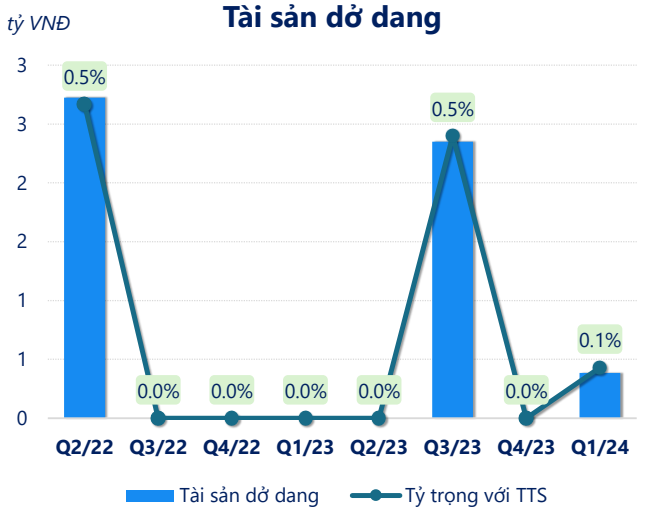
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



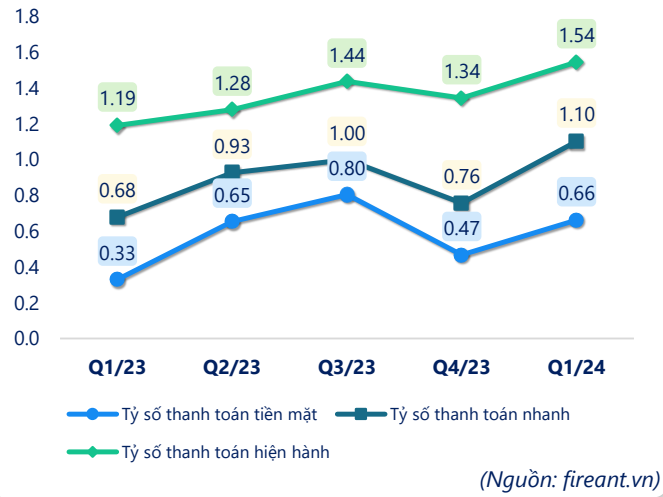
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



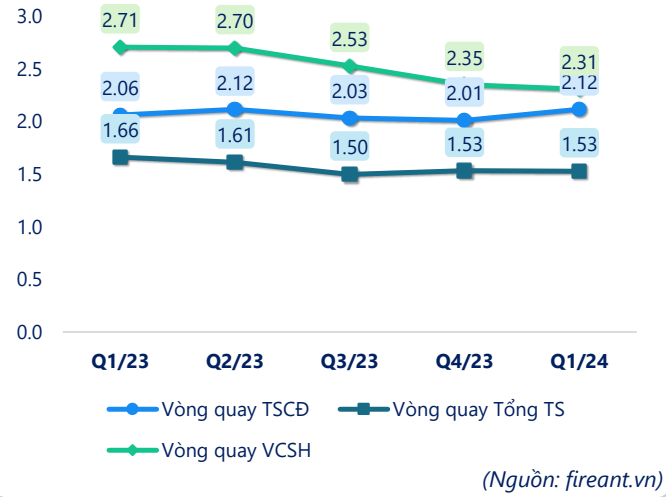
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Tổng tài sản	**479**	**496**	**489**	**430**	**447**
Tài sản ngắn hạn	**110**	**144**	**152**	**111**	**146**
Tiền và tương đương tiền	30.6	73.4	85.0	38.7	62.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	31.9	30.4	19.6	19.6	41.0
Hàng tồn kho	47.5	39.7	46.2	48.7	41.8
Tài sản ngắn hạn khác	0.36	0.20	0.96	4.27	0.49
Tài sản dài hạn	**369**	**352**	**337**	**318**	**302**
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03
Tài sản cố định	368	351	335	318	301
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	2.35	0	0.39
Đầu tư tài chính dài hạn	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33
Tài sản dài hạn khác	0.38	0.27	0.18	0.11	0.09
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**171**	**195**	**188**	**131**	**142**
Nợ ngắn hạn	**92.6**	**112**	**106**	**82.9**	**94.2**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.7	24.1	12.1	34.8	22.7
Phải trả người bán ngắn hạn	20.3	22.0	24.4	26.6	33.7
Nợ dài hạn	78.1	82.6	82.6	47.8	47.8
Vay và nợ thuê dài hạn	77.8	82.3	82.3	47.5	47.5
Nguồn vốn chủ sở hữu	**309**	**301**	**301**	**299**	**305**
Vốn chủ sở hữu	**309**	**301**	**301**	**299**	**305**
Vốn điều lệ	230	230	230	230	230
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)